

B:ầu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 D48											
										Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:														
											Tổng số thi hành xong	Thi hành xong			Đình chỉ THA										
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
A	Tổng số	19.249	46.838	17.955	28.883	390	10	46.438	32.108	21.235	20.749	486	10.838	35	13.180	997	15	138	25.203	66,14%					
I	Tổng số việc chủ động	15.951	30.481	6.924	23.557	213	3	30.265	24.234	19.203	19.020	183	5.031		5.657	327	5	42	11.062	79,24%					
1	Kinh doanh, thương mại	304	850	296	554	23	-	827	592	360	359	1	232		223	11	-	1	467	60,81%					
2	Phá sản	1	9	8	1	-	-	9	5	-	-	-	5		4	-	-	-	9	0,00%					
3	Hôn nhân và gia đình	5.257	6.578	170	6.408	2	-	6.576	6.458	5.812	5.798	14	646		110	3	-	5	764	90,00%					
4	Lao động	49	59	7	52	-	-	59	11	4	4	-	7		7	41	-	-	55	36,36%					
5	Dân sự	7.173	15.139	3.999	11.140	84	3	15.052	11.786	9.012	8.910	102	2.774		3.002	232	5	27	6.040	76,46%					
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	11	66	10	56	-	-	66	62	35	35	-	27		4	-	-	-	31	56,45%					
7	Dân sự trong hình sự	3.156	7.780	2.434	5.346	104	-	7.676	5.320	3.980	3.914	66	1.340		2.307	40	-	9	3.696	74,81%					
II	Tổng số việc theo yêu cầu	3.298	16.357	11.031	5.326	177	7	16.173	7.874	2.032	1.729	303	5.807	35	7.523	670	10	96	14.141	25,81%					
1	Kinh doanh, thương mại	256	1.308	933	375	34	-	1.274	589	65	52	13	522	2	645	38	-	2	1.209	11,04%					
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!					
3	Hôn nhân và gia đình	358	822	408	354	9	-	813	430	184	159	25	243	3	371	8	1	3	629	42,79%					
4	Lao động	1	71	23	48	-	-	71	13	4	3	1	9	-	19	39	-	-	67	30,77%					
5	Dân sự	2.300	12.850	8.891	3.959	117	7	12.726	6.274	1.466	1.213	253	4.779	29	5.779	574	9	90	11.260	23,37%					
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5	7	5	2	-	-	7	2	-	-	-	2	-	5	-	-	-	7	0,00%					
7	Dân sự trong hình sự	378	1.299	711	588	17	-	1.282	566	313	302	11	252	1	704	11	-	1	969	55,30%					
B	Ủy thác xử lý tài sản																								
1	Đơn vị ủy thác đi					1					-														
2	Đơn vị nhận ủy thác				5						1														

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



Nguyễn Văn Vũ

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THỰC HIỆN AN DÂN SỰ

Chi tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
	1	2

1	Số đình THA	183	303
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	19	14
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		285
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	3	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1	1
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	160	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	327	705
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	3	6
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1	1
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		35
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	263	626
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	57	31
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	3	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		1
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	5
2.9.1	Hoàn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	2
2.9.2	Hoàn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	3
3	Số tạm đình chỉ THA	5	10
3.1	Khoản 1 Điều 49	5	9
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	5	9
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	1
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	5.657	7.523
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	5.604	7.482
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	4
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	53	37
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	66	7
5.1	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	3	-
5.2	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3	-
5.3.	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	60	7
6	Trường hợp khác	42	96
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	13	18
6.3	Trở ngại khách quan	29	78
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	4.666	7.092

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thông kê

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

--	--	--	--

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

Am Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Văn Vũ

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH AN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	
	1	2
Chủ động		
Theo yêu cầu		

1	Số đình chỉ THA	17.678.159	305.924.888
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	119.776	815.993
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	44.027	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		304.594.620
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	300	34.016
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	23.210	480.259
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	490.846	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	17.000.000	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	11.553.948	1.293.854.222
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1.175.709
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		15.943.822
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	10.634.581	1.199.728.382
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	919.365	73.263.075
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48		-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		948.146
2.9	Khoản 2 Điều 48		2.795.087
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	25.178
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	2.769.909
3	Số tạm đình chỉ THA	117.144	21.574.606
3.1	Khoản 1 Điều 49	117.144	21.554.408
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	16.380	1.419.596
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	100.764	20.134.812
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	20.198
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	247.346.357	6.085.139.042
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	246.643.365	5.026.322.804
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	36.553	39.950
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	666.439	23.806.288
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	34.970.000
5	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	907.832.422	6.106.774
5.1	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDT về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	760.479.710	-
5.2	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3.971.576	-
5.3	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	143.381.136	6.106.774
6	Trường hợp khác	740.505.163	287.112.195
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	314.571	25.921.857
6.3	Trở ngại khách quan	740.190.592	261.190.338
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	98.132.139	3.254.219.523

* Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thông kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Triệu và %, 1.000 VNĐ																						
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 1	Chưa có điều kiện THA (trừ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tỷ lệ mới						Chia ra:											
											Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
I	Tổng số việc	28.077	6.506	21.571	207	3	27.867	22.268	17.462	17.311	151		4.806		5.256	308	6	29	10.405	78,42		
II	Tổng số tiền	1.456.999.446	260.233.461	1.196.765.985	15.507.179	9.160	1.441.483.107	466.906.828	277.910.556	260.200.118	17.562.277	148.161	188.996.272		223.164.608	11.155.907	302.833	739.952.932	1.163.572.551	59,52		
1	Àn phí, lệ phí	365.970.454	174.847.528	191.122.926	5.391.775	9.160	360.569.519	220.446.958	115.353.556	97.754.743	17.483.091	115.722	105.093.402		127.569.706	11.145.796	302.833	1.104.226	245.215.963	52,33		
2	Phạt	58.776.633	27.565.795	31.210.838	2.148.950	-	56.627.683	31.992.810	16.879.913	16.801.684	61.593	16.636	15.112.897		24.634.873	-	-	-	39.747.770	52,76		
3	Tích thu, Truy thu	998.549.159	56.544.522	942.004.637	7.959.704	-	990.589.455	181.026.110	114.378.673	114.347.377	15.493	15.803	66.647.437		70.704.628	10.011	-	738.848.706	876.210.782	63,18		
4	Thu khác	33.703.200	1.275.616	32.427.584	6.750	-	33.696.450	33.440.950	31.298.414	31.296.314	2.100	-	2.142.536		255.401	100	-	-	2.398.036	93,59		

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:										Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)		Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác						
			Chia ra:	Chia ra:																				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
	Tổng số	46.838	17.955	28.883	390	10	46.438	32.108	21.235	20.749	486	10.838	35	13.180	997	15	138	25.203	66,14%					
I	THADS Tỉnh	2.489	1.047	1.442	15	-	2.474	1.872	1.090	1.066	24	780	2	538	40	-	24	1.384	58,23%					
1	LÊ TRUNG HIỆU	20	-	20	-	-	20	20	17	17	-	3	-	-	-	-	-	3	85,00%					
2	VÕ HOÀNG LONG	47	28	19	-	-	47	27	17	17	-	10	-	20	-	-	-	30	62,96%					
3	TÔ DUY KHOA	156	82	74	-	-	156	108	63	62	1	45	-	33	13	-	2	93	58,33%					
4	PHAN TRONG HẢI	370	184	186	2	-	368	249	151	150	1	97	1	107	3	-	9	217	60,64%					
5	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	227	113	114	-	-	227	164	60	55	5	104	-	57	5	-	1	167	36,59%					
6	NGUYỄN VĂN VŨ	32	7	25	-	-	32	27	23	23	-	4	-	5	-	-	-	9	85,19%					
7	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%					
8	NGUYỄN THÀNH TÍN	215	123	92	2	-	213	171	91	88	3	80	-	42	-	-	-	122	53,22%					
9	PHẠM TÂN HOÀ	447	182	265	5	-	442	336	138	138	-	198	-	93	1	-	12	304	41,07%					
10	TRINH THANH VŨ	89	19	70	-	-	89	84	70	70	-	13	1	1	4	-	-	19	83,33%					
11	NGUYỄN VĂN LÂM	125	50	75	-	-	125	91	69	69	-	22	-	34	-	-	-	56	75,82%					
12	TRẦN THỊ THUỶ AN	142	51	91	2	-	140	118	74	73	1	44	-	18	4	-	-	66	62,71%					
13	VÕ THỊ HỒNG THAM	124	43	81	-	-	124	96	79	78	1	17	-	27	1	-	-	45	82,29%					
14	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	86	9	77	-	-	86	79	50	50	-	29	-	7	-	-	-	36	63,29%					
15	ĐINH MINH THUẬN	279	109	170	1	-	278	197	130	121	9	67	-	72	9	-	-	148	65,99%					
16	LÊ THANH TUÂN	129	47	82	3	-	126	104	57	54	3	47	-	22	-	-	-	69	54,81%					
II	Các Phòng THADS Khu vực	44.349	16.908	27.441	375	10	43.964	30.236	20.145	19.683	462	10.058	33	12.642	957	15	114	23.819	66,63%					
1	Khu vực 1	3.181	994	2.187	58	-	3.123	2.244	1.641	1.589	52	603	-	802	61	-	16	1.482	73,13%					
1.1	Phan Thanh Bình	51	-	51	-	-	51	51	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%					
1.2	Đỗ Văn Tân	402	124	278	13	-	389	303	217	209	8	86	-	71	15	-	-	172	71,62%					
1.3	Nguyễn Chi Nguyễn	336	103	233	2	-	334	265	200	186	14	65	-	69	-	-	-	134	75,47%					
1.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	577	165	412	15	-	562	392	277	272	5	115	-	155	8	-	7	285	70,66%					

1.5	Ngô Đức Tú	580	201	379	4			576	349	254	248	6	95		214	7	-	6	322	72,78%
1.6	Lê Thanh Được	485	218	267	10			475	284	200	190	10	84		161	28	-	2	275	70,42%
1.7	Hồ Ngọc Anh	405	105	300	13			392	323	228	223	5	95		67	2	-	-	164	70,59%
1.8	Nguyễn Thị Thắm	345	78	267	1			344	277	214	210	4	63		65	1	-	1	130	77,26%
2	Khu vực 2	2.473	1.031	1.442	45			2.428	1.458	1.018	988	30	436	4	829	125	9	7	1.410	69,82%
2.1	Dương Trung Nguyễn	64	15	49	1			63	54	33	33	-	21	-	9	-	-	-	30	61,11%
2.2	Lê Hải Chinh	673	425	248	2			671	231	188	179	9	41	2	400	34	6	-	483	81,39%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	481	286	195	14			467	201	137	136	1	64	-	233	30	3	-	330	68,16%
2.4	Đặng Thị Lương	399	191	208	9			390	223	168	162	6	53	2	101	59	-	7	222	75,34%
2.5	Phạm Hữu Sư	368	114	254	3			365	293	179	171	8	114	-	70	2	-	-	186	61,09%
2.6	Huyền Trọng Nghĩa	156		156	8			148	142	84	81	3	58	-	6	-	-	-	64	59,15%
2.7	Quách Thanh Tươi	168		168	4			164	158	119	117	2	39	-	6	-	-	-	45	75,32%
2.8	Bùi Thị Trâm	164		164	4			160	156	110	109	1	46	-	4	-	-	-	50	70,51%
3	Khu vực 3	2.662	1.033	1.629	15			2.647	1.809	1.279	1.244	35	530	-	757	78	3	-	1.368	70,70%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giờ	4	1	3	-			4	3	3	3	-	-	-	1	-	-	-	1	100,00%
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	79	3	76	-			79	79	79	78	1	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	271	106	165	8			263	185	153	148	5	32	-	75	2	1	-	110	82,70%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	459	200	259	2			457	283	206	202	4	77	-	160	14	-	-	251	72,79%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thủy	379	136	243	4			375	254	206	199	7	48	-	102	19	-	-	169	81,10%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	320	155	165	-			320	202	109	109	-	93	-	113	3	2	-	211	53,96%
3.7	CHV Phạm Thị Quyên	115	24	91	1			114	76	45	45	-	31	-	28	10	-	-	69	59,21%
3.8	CHV Nguyễn Thanh Bình	45	4	41	-			45	32	23	23	-	9	-	13	-	-	-	22	71,88%
3.9	CHV Nguyễn Thị Minh Mẫn	174	69	105	-			174	130	87	86	1	43	-	36	8	-	-	87	66,92%
3.10	CHV Lê Ngọc Oí	134	38	96	-			134	114	70	66	4	44	-	14	6	-	-	64	61,40%
3.11	CHV Nguyễn Công tin	205	80	125	-			205	162	106	103	3	56	-	41	2	-	-	99	65,43%
3.12	CHV Trần Việt Khoa	244	154	90	-			244	96	70	69	1	26	-	134	14	-	-	174	72,92%
3.13	CHV Lê Thị Sen	233	63	170	-			233	193	122	113	9	71	-	40	-	-	-	111	63,21%
4	Khu vực 4	2.033	810	1.223	6			2.027	1.347	972	967	5	375	-	643	37	-	-	1.055	72,16%
4.1	Triều Minh Dương	220	121	99	-			220	111	85	85	-	26	-	96	13	-	-	135	76,58%
4.2	Mai Tấn Đạt	183	148	35	-			183	70	30	30	-	40	-	99	14	-	-	153	42,86%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	616	164	452	6			610	485	376	376	-	109	-	120	5	-	-	234	77,53%
4.4	Lai Thái Đền	610	267	343	-			610	401	281	277	4	120	-	204	5	-	-	329	70,07%
4.5	Trần Bảo Anh	404	110	294	-			404	280	200	199	1	80	-	124	-	-	-	204	71,43%
5	Khu vực 5	3.612	1.159	2.453	24			3.588	2.746	1.945	1.856	89	785	16	742	100	-	-	1.643	70,83%
5.1	Danh Minh Nhượng	413	131	282	10			403	318	216	203	13	101	1	75	10	-	-	187	67,92%

5.2	Trần Văn Tây	332	93	239			-	332	282	191	189	2	91	-	41	9		141	67,73%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	394	106	288	4	-	-	390	304	203	197	6	101	-	65	21		187	66,78%
5.4	Trương Hoàng Linh	333	131	202		-	-	333	235	165	156	9	70	-	95	3	-	168	70,21%
5.5	Lê Văn Chánh	390	118	272	-	-	-	390	297	219	199	20	74	4	90	3		171	73,74%
5.6	Phạm Bích Phương	233	46	207	4	-	-	249	231	188	183	5	43	-	15	3		61	81,39%
5.7	Lê Tân Huyền	409	127	282	-	-	-	409	321	246	224	22	70	5	51	37		163	76,64%
5.8	Vũ Hưng Tương	450	208	242	1	-	-	449	281	183	176	7	96	2	158	10		266	65,12%
5.9	Nguyễn Tân Cường	346	123	223	3	-	-	343	233	165	162	3	68	-	109	1		178	70,82%
5.10	Phan Thị Tâm	92	10	82	-	-	-	92	84	66	65	1	16	2	8	-		26	78,57%
5.11	Nguyễn Trung Bình	200	66	134	2	-	-	198	160	103	102	1	55	2	35	3		95	64,38%
6	Khu vực 6	2.368	985	1.383	8	-	-	2.360	1.422	978	931	47	444	-	904	32	2	1.382	68,78%
6.1	Nguyễn Thanh Thiê	82	1	81	-	-	-	82	82	81	81	-	1	-	-	-		1	98,78%
6.2	Lê Thị Bền	351	208	143	2	-	-	349	195	129	120	9	66	-	140	14	-	220	66,15%
6.3	Ngô Tấn Thọ	200	70	130	-	-	-	200	141	86	84	2	55	-	59	-	-	114	60,99%
6.4	Phạm Công Thành	613	264	349	1	-	-	612	354	246	233	13	108	-	251	7	-	366	69,49%
6.5	Hà Trung Kiên	6	2	4	-	-	-	6	4	2	2	-	2	-	-	-	2	4	50,00%
6.6	CHV Lưu Nam Hùng	327	117	210	5	-	-	322	188	132	129	3	56	-	126	8		190	70,21%
6.7	CHV Nguyễn Trọng Cần	513	268	245	-	-	-	513	285	181	167	14	104	-	225	3		332	63,51%
6.8	CHV Lê Minh Tron	276	55	221	-	-	-	276	173	121	115	6	52	-	103	-		155	69,94%
7	Khu vực 7	2.823	1.021	1.802	27	-	-	2.796	2.045	1.320	1.247	73	725	-	731	20	-	1.476	64,55%
7.1	Nguyễn Hữu Quốc	265	85	180	1	-	-	264	220	169	159	10	51	-	37	7		95	76,82%
7.2	Nguyễn Tuấn Anh	336	104	232	7	-	-	329	273	181	178	3	92	-	56	-		148	66,30%
7.3	Nguyễn Thị Thanh Hà	361	100	261	12	-	-	349	303	209	196	13	94	-	45	1		140	68,98%
7.4	Danh Dương	231	40	191	-	-	-	231	226	137	137	-	89	-	5	-		94	60,62%
7.5	Nguyễn Thanh Long	362	90	272	1	-	-	361	289	185	180	5	104	-	69	3		176	64,01%
7.6	Huyền Thanh Bình	663	371	292	2	-	-	661	349	197	176	21	152	-	310	2		464	56,45%
7.7	Thái Văn Liêm	605	231	374	4	-	-	601	385	242	221	21	143	-	209	7		359	62,86%
8	Khu vực 8	2.266	951	1.315	21	7		2.238	1.414	970	922	48	443	1	734	76	14	1.268	68,60%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	78	41	37	1	-	-	77	37	36	31	5	1	-	31	9		41	97,30%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	313	113	200	10	-	-	303	230	167	165	2	63	-	58	12	3	136	72,61%
8.3	Trần Văn Tung	243	117	126		-	-	243	133	94	83	11	39	-	90	12	8	149	70,68%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	346	119	227	7	-	-	339	214	144	144		70	-	113	9	3	195	67,29%
8.5	Phạm Cao Đài	221	83	138		-	-	221	145	119	117	2	25	1	57	19		102	82,07%
8.6	Lê Văn Nhiều	135	20	115		5		130	120	90	86	4	30	-	8	2		40	75,00%
8.7	Lê Văn Dũng	521	230	291	2	2		517	311	179	168	11	132	-	196	10		338	57,56%

8.8	Nguyễn Thanh Hồng	409	228	181	1		408	224	141	128	13	83		181	3			267	62,95%
9	Khu vực 9	4.101	1.322	2.779	74	-	4.027	3.073	1.827	1.813	14	1.246	-	894	60	-	-	2.200	59,45%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	287	123	164	8	-	279	199	146	143	3	53	-	77	3	-	-	133	73,37%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	648	153	495	49	-	599	493	391	390	1	102	-	94	12	-	-	208	79,31%
9.3	Phùng Quốc Khởi	246	34	212	2	-	244	216	115	115	-	101	-	28	-	-	-	129	53,24%
9.4	Nguyễn Phú Đồng	225	153	72	-	-	225	129	12	12	-	117	-	95	1	-	-	213	9,30%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	562	217	345	2	-	560	415	236	234	2	179	-	120	25	-	-	324	56,87%
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	509	125	384	7	-	502	380	245	238	7	135	-	116	6	-	-	257	64,47%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	541	141	400	4	-	537	448	252	252	-	196	-	84	5	-	-	285	56,25%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	554	145	409	2	-	552	480	247	246	1	233	-	72	-	-	-	305	51,46%
9.9	Trần Hoàng Trúc	529	231	298	-	-	529	313	183	183	-	130	-	208	8	-	-	346	58,47%
10	Khu vực 10	3.788	1.701	2.087	17	1	3.770	2.303	1.515	1.504	11	785	3	1.385	82	-	-	2.255	65,78%
10.1	Nguyễn Hoàn Mỹ	183	18	165	-	-	183	170	159	159	-	11	-	13	-	-	-	24	93,53%
10.2	Nguyễn Minh Thành	106	-	106	-	-	106	106	100	100	-	6	-	-	-	-	-	6	94,34%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	201	62	139	-	-	201	172	117	117	-	55	-	19	10	-	-	84	68,02%
10.4	Nguyễn Kinh Thơ	192	68	124	1	-	191	136	97	93	4	39	-	50	5	-	-	94	71,32%
10.5	Ngô Phi Hùng	503	263	240	-	-	503	257	141	139	2	115	1	231	15	-	-	362	54,86%
10.6	Trần Hiếu Trung	282	116	166	2	-	280	204	132	130	2	72	-	73	3	-	-	148	64,71%
10.7	Vân Hoàng Anh Thái	244	149	95	-	-	244	117	65	65	-	52	-	117	10	-	-	179	55,56%
10.8	Phạm Quang Trường	380	243	137	8	-	372	184	84	84	-	99	1	185	3	-	-	288	45,65%
10.9	Đặng Thanh Tùng	418	193	225	1	-	417	253	167	166	1	85	1	161	3	-	-	250	66,01%
10.10	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	761	417	344	1	-	760	381	236	235	1	145	-	348	31	-	-	524	61,94%
10.11	Phan Chi Tâm	385	120	265	2	1	382	257	169	168	1	88	-	125	-	-	-	213	65,76%
10.12	Trần Trung Tinh	133	52	81	2	-	131	66	48	48	-	18	-	63	2	-	-	83	72,73%
11	Khu vực 11	2.852	1.310	1.542	13	-	2.839	1.791	1.081	1.075	6	710	-	954	90	1	3	1.758	60,36%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	35	2	33	-	-	35	35	26	26	-	9	-	-	-	-	-	9	74,29%
11.2	Phạm Quốc Đạt	337	185	152	1	-	336	158	94	94	-	64	-	162	14	-	2	242	59,49%
11.3	Trần Văn Hoàng	364	173	191	-	-	364	237	148	148	-	89	-	119	7	-	1	216	62,45%
11.4	Lương Kim Liên	574	300	274	-	-	574	356	193	192	1	163	-	177	41	-	-	381	54,21%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	619	184	435	4	-	615	469	331	330	1	138	-	143	3	-	-	284	70,58%
11.6	Nguyễn Thị Hương Giang	474	230	244	4	-	470	286	151	150	1	135	-	168	15	1	-	319	52,80%
11.7	Nguyễn Thị Vân	449	236	213	4	-	445	250	138	135	3	112	-	185	10	-	-	307	55,20%
12	Khu vực 12	2.668	866	1.802	5	-	2.663	1.977	1.311	1.308	3	662	4	600	82	-	4	1.352	66,31%
12.1	Trần Văn Đới	100	-	100	-	-	100	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Nguyễn Trương Vũ	555	125	430	3	-	552	449	355	353	2	90	4	99	-	-	4	197	79,06%

12.3	Nguyễn Thanh Dũng	576	179	397	1	-	575	489	269	268	1	220	-	85	1	-	306	55,01%
12.4	Trần Công Tao	707	299	408	-	-	707	492	345	345	-	147	-	214	1	-	362	70,12%
12.5	Võ Văn Út	730	263	467	1	-	729	447	242	242	-	205	-	202	80	-	487	54,14%
13	Khu vực 13	3.182	1.339	1.843	38	-	3.144	2.048	1.472	1.464	8	572	4	1.017	66	1	1.672	71,88%
13.1	Nguyễn Khánh Vĩnh	450	243	207	5	-	445	252	179	177	2	73	-	184	9	-	266	71,03%
13.2	Nguyễn Thành Vương	306	179	127	-	-	306	175	114	114	-	61	-	131	-	-	192	65,14%
13.3	Nguyễn Thanh Hùng	612	307	305	4	-	608	337	242	242	-	95	-	258	12	1	366	71,81%
13.4	Trần Phước Điền	363	207	156	-	-	363	171	124	122	2	47	-	191	1	-	239	72,51%
13.5	Trương Thị Xuân Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
13.6	Nguyễn Thương Từ	9	1	8	5	-	4	4	3	3	-	1	-	-	-	-	1	75,00%
13.7	Thái Quốc Nam	1.060	292	768	8	-	1.052	821	602	599	3	216	3	182	42	-	450	73,33%
13.8	Huyền Thị Tươi	382	110	272	16	-	366	288	208	207	1	79	1	71	2	-	158	72,22%
14	Khu vực 14	2.584	881	1.703	10	-	2.574	1.974	1.298	1.291	7	675	1	554	15	1	1.276	65,75%
14.1	Trần Quốc Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
14.2	Nguyễn Văn Đức	717	309	408	2	-	715	502	293	293	-	209	-	212	-	1	422	58,57%
14.3	Nguyễn Thái Hoà	686	251	435	4	-	682	535	315	315	5	220	-	145	2	-	367	58,88%
14.4	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	544	137	407	-	-	544	452	323	318	5	128	1	75	12	-	221	71,46%
14.5	Nguyễn Thanh Quang	637	184	453	4	-	633	485	367	365	2	118	-	122	1	-	266	75,67%
15	Khu vực 15	3.756	1.505	2.251	14	2	3.740	2.585	1.518	1.484	34	1.067	-	1.096	33	-	2.222	58,72%
15.1	Huyền Minh Dầu	422	134	288	-	-	422	291	176	176	-	115	-	131	-	-	246	60,48%
15.2	Phan Thanh Hoài	113	-	113	2	-	111	109	96	96	-	13	-	2	-	-	15	88,07%
15.3	Châu Văn Hưng	887	264	623	3	-	884	720	336	336	-	384	-	150	14	-	548	46,67%
15.4	Trần Phú Sang	847	266	581	-	-	847	663	357	357	-	306	-	178	6	-	490	53,85%
15.5	Nguyễn Thành Tôn	420	243	177	-	-	420	248	169	152	17	79	-	166	6	-	251	68,15%
15.6	Phạm Thi Mỹ	515	264	251	5	2	508	237	183	181	2	54	-	261	2	-	325	77,22%
15.7	Hà Huy Cường	552	334	218	4	-	548	317	201	186	15	116	-	208	5	-	347	63,41%

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



(Signature)

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
																		Tổng số hành xong		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		17.880.592.602	8.670.549.943	9.210.042.659	762.399.757	2.653.791	17.115.539.054	8.460.980.199	3.858.714.116	3.534.941.731	323.603.047	169.338	4.569.622.261	32.643.822	6.332.485.399	1.272.764.348	21.691.750	1.027.617.358	13.256.824.938	45,61%
1 THADS tỉnh		4.425.697.316	2.097.952.249	2.327.745.067	12.079.548	-	4.413.617.768	1.711.571.124	818.168.684	795.862.090	22.227.038	79.556	876.702.439	16.700.001	1.272.653.479	676.121.757	-	753.291.408	3.595.449.084	47,80%
1 LÊ TRUNG HIỆU		428.789	-	428.789	-	-	428.789	428.789	427.689	427.689	-	-	1.100	-	-	-	-	-	1.100	99,74%
2 VÕ HOÀNG LONG		6.821.793	4.089.323	2.732.470	140.738	-	6.681.055	2.984.979	2.010.362	2.010.362	-	-	974.617	-	3.696.076	-	-	-	4.670.693	67,35%
3 TÒ DUY KHÓA		1.281.572.212	844.176.238	437.595.984	218.732	-	1.281.353.480	78.998.481	26.591.572	25.941.572	650.000	-	52.306.909	-	642.592.567	559.862.432	-	-	1.254.761.908	33,70%
4 PHAN TRONG HAI		1.090.103.759	172.869.789	917.233.970	321.105	-	1.089.782.654	231.854.443	146.148.388	145.286.054	862.334	-	85.706.054	1	102.524.340	7.695.467	-	747.708.404	943.634.266	63,03%
5 TRƯƠNG NGOC THIET		391.424.442	158.959.408	232.485.034	-	-	391.424.442	306.286.599	19.054.638	18.908.135	146.503	-	272.031.961	15.200.000	62.308.303	22.829.539	-	1	372.569.804	6,22%
6 NGUYỄN VĂN VŨ		3.395.581	3.165.449	230.132	-	-	3.395.581	369.172	242.838	242.838	-	-	126.334	-	3.026.409	-	-	-	3.152.743	65,78%
7 TRẦN THỊ NGỌC BÍCH		200	-	200	-	-	200	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8 NGUYỄN THANH TÍN		267.872.793	219.236.772	48.636.021	80.797	-	267.791.996	251.105.276	10.838.997	7.108.999	3.729.998	-	240.266.279	-	16.686.720	-	-	-	256.952.999	4,32%
9 PHAM TÂN HOÀ		165.807.764	135.203.430	30.604.334	1.563.177	-	164.244.587	47.856.306	20.862.122	17.716.060	3.146.062	-	26.994.184	-	110.805.278	-	-	5.583.003	143.382.465	43,59%
10 TRINH THANH VŨ		77.108.880	39.470.122	37.638.738	159.468	-	76.949.412	68.715.349	35.056.692	35.049.637	-	-	32.158.657	1.500.000	7.942.731	291.332	-	-	41.892.720	51,02%
11 NGUYỄN VĂN LÂM		225.846.348	64.431.046	161.415.302	22.380	-	225.823.968	180.747.535	164.934.637	164.934.637	-	-	15.812.898	-	45.076.433	-	-	-	60.889.331	91,25%
12 TRẦN THỊ THUỶ AN		458.536.105	74.078.045	384.458.060	-	-	458.536.105	450.086.251	354.738.992	354.736.092	2.500	-	95.347.659	-	8.448.652	1.202	-	-	103.797.513	78,82%
13 VŨ THỊ HỒNG THAM		6.922.497	2.715.782	4.206.715	2.750.750	-	4.171.747	2.774.625	959.041	887.041	72.000	-	1.815.584	-	1.366.308	30.814	-	-	3.212.706	34,56%
14 NGUYỄN TRONG PHŨ		3.138.034	2.241.212	896.822	77.414	-	3.060.620	1.987.939	383.182	383.182	-	-	1.604.757	-	1.072.681	-	-	-	2.677.438	19,28%
15 DINH MINH THUẬN		385.670.079	337.626.801	48.043.278	1.586.096	-	384.083.983	54.111.834	27.739.781	14.249.805	13.425.111	64.865	26.372.053	-	244.561.178	85.410.971	-	-	356.344.202	51,26%
16 LÊ THANH TUẤN		61.048.040	39.708.842	21.339.198	5.158.891	-	55.889.149	33.365.346	8.179.953	7.979.787	192.530	7.656	25.183.393	-	22.525.803	-	-	-	47.709.196	24,52%
II Các Phòng THADS Khu vực		13.454.895.286	6.572.597.694	6.882.297.592	750.320.209	2.653.791	12.701.921.286	6.749.409.075	3.040.545.432	2.739.079.641	301.376.009	89.782	3.692.919.822	15.943.821	5.059.851.920	596.642.591	21.691.750	274.325.950	9.661.375.854	45,05%
1 Khu vực 1		1.234.750.043	607.361.538	627.388.505	44.872.218	-	1.189.877.825	694.594.997	329.106.179	234.234.231	94.861.154	10.794	365.488.818	-	408.908.907	60.476.630	-	25.897.291	860.771.646	47,38%
1.1 Phan Thanh Bình		15.300	-	15.300	-	-	15.300	15.300	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2 Đỗ Văn Tân		287.787.780	98.782.300	189.005.480	22.423.138	-	265.364.642	216.774.646	101.364.875	47.053.118	54.311.757	-	115.409.771	-	24.392.838	24.197.158	-	-	163.999.767	46,76%
1.3 Nguyễn Chu Nguyễn		128.734.672	66.894.175	61.840.497	676.006	-	128.058.666	81.196.703	38.913.092	27.172.133	11.730.165	10.794	42.283.611	-	46.861.963	-	-	-	89.145.574	47,92%
1.4 Nguyễn Thị Mỹ Ngọc		138.126.249	59.750.379	78.375.870	252.977	-	137.873.272	70.809.500	28.847.903	26.476.465	2.371.438	-	41.961.597	-	62.052.682	4.436.921	-	574.169	109.025.369	40,74%
1.5 Ngô Đức Tú		98.222.058	42.702.607	55.522.451	9.685.343	-	88.559.715	35.151.308	17.572.420	16.028.537	1.343.883	-	17.778.888	-	50.560.713	1.817.181	-	1.010.513	71.167.295	49,42%
1.6 Lê Thanh Dược		312.559.515	212.679.158	99.860.357	6.480.455	-	306.059.060	132.547.304	62.635.463	52.980.104	9.655.359	-	69.911.841	-	147.465.978	25.895.832	-	149.946	243.423.597	47,26%
1.7 Hồ Ngọc Anh		103.460.224	29.613.847	73.846.377	4.977.938	-	98.482.266	74.468.308	37.118.630	29.116.564	8.002.066	-	37.349.678	-	23.306.891	707.067	-	-	61.363.636	49,84%
1.8 Nguyễn Thị Thiêm		165.861.245	96.939.072	68.922.173	376.341	-	165.484.904	83.651.928	42.838.496	35.392.010	7.446.486	-	40.793.432	-	54.267.842	3.422.471	-	24.162.663	122.646.408	51,22%
2 Khu vực 2		2.904.399.276	1.031.051.107	1.873.348.169	21.486.845	-	2.882.912.431	2.064.851.552	1.307.785.082	1.257.531.512	50.253.570	-	744.819.480	12.246.990	612.914.023	175.988.566	16.760.263	12.398.027	1.575.127.349	63,34%
2.1 Dương Trung Nguyễn		38.550.502	35.490.887	3.059.615	6.690	-	38.543.812	38.398.151	35.671.501	35.671.501	-	-	2.726.650	-	145.661	-	-	-	2.872.311	92,90%

6.2	Lê Thị Bền	26.902.906	21.981.869	4.921.037	465.910		26.436.996	12.996.721	4.977.331	4.533.118	444.213	-	8.019.390	-	11.070.162	2.370.113	-	21.459.665	38.30%
6.3	Ngô Tấn Thọ	15.289.121	7.236.669	8.052.452	886		15.288.235	8.940.726	1.215.232	1.009.629	205.603	-	7.725.494	-	6.347.509	-	-	14.073.003	13.59%
6.4	Phạm Công Thành	60.151.119	27.027.708	33.123.411	965.800		59.183.319	39.491.711	14.941.886	14.866.598	75.288	-	24.549.825	-	18.974.938	718.670	-	44.243.433	37.84%
6.5	Hà Trung Kiên	165.480	96.641	68.839	-		165.480	97.766	1.125	1.125	-	-	96.641	-	-	-	67.714	164.355	1.15%
6.6	CHV Lưu Nam Hùng	33.658.958	23.265.746	10.393.212	3.060.267		30.598.691	18.504.208	12.096.915	12.001.963	94.952	-	6.407.293	-	9.342.009	2.752.474	-	18.501.776	65.37%
6.7	CHV Nguyễn Trọng Căn	49.413.574	26.878.889	22.534.685	-		49.413.574	32.656.937	16.312.916	14.786.211	1.526.705	-	16.344.021	-	16.238.040	518.597	-	33.100.658	49.95%
6.8	CHV Lê Minh Tròn	16.164.468	3.017.371	13.147.097	-		16.164.468	10.454.824	5.680.594	4.475.994	1.204.600	-	4.774.230	-	5.709.644	-	-	10.483.874	54.33%
7	Khu vực 7	233.937.936	92.188.597	141.749.339	8.123.202	-	225.814.734	170.249.774	66.813.632	56.966.292	9.822.784	24.556	103.436.142	-	53.701.883	1.863.077	-	159.001.102	39.24%
7.1	Nguyễn Hòa Quốc	14.947.140	8.164.254	6.782.886	365.273		14.581.867	12.553.524	7.365.943	5.057.438	2.308.505	-	5.187.581	-	968.204	1.060.139	-	7.215.924	58.68%
7.2	Nguyễn Tuấn Anh	20.033.699	7.958.398	12.075.301	1.422.108		18.611.591	14.994.725	5.214.897	4.712.397	489.405	13.095	9.779.828	-	3.616.866	-	-	13.396.694	34.78%
7.3	Nguyễn Thị Thanh Hà	40.544.590	18.495.416	22.049.174	234.881		40.509.709	34.689.759	9.980.841	6.622.334	3.347.046	11.461	24.708.918	-	5.489.950	130.000	-	30.328.868	28.77%
7.4	Danh Dương	10.975.765	4.634.466	6.341.299	-		10.975.765	9.622.625	4.005.298	3.444.147	561.151	-	5.617.327	-	1.353.140	-	-	6.970.467	41.62%
7.5	Nguyễn Thành Long	32.582.163	7.312.932	25.269.231	22.884		32.559.279	28.246.896	16.288.809	16.160.103	128.706	-	11.958.087	-	4.287.205	25.178	-	16.270.470	57.67%
7.6	Huyền Thanh Bình	69.488.150	29.642.466	39.845.684	544.223		68.943.927	38.761.460	10.658.617	9.692.505	966.112	-	28.102.843	-	30.113.030	69.437	-	58.283.310	27.50%
7.7	Thái Văn Liêm	45.366.429	15.980.665	29.385.764	5.533.833		39.832.596	31.380.785	13.299.227	11.277.368	2.021.859	-	18.081.558	-	7.873.488	578.323	-	26.533.369	42.38%
8	Khu vực 8	456.381.613	255.387.994	200.993.619	4.789.428	154.455	451.437.730	279.452.210	97.190.099	90.917.570	6.277.529	-	181.887.111	-	117.734.400	53.979.696	-	354.247.631	34.78%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	11.697.443	10.703.732	993.711	35.876		11.661.567	1.087.816	1.030.878	1.006.378	24.500	-	56.938	-	4.274.807	6.298.944	-	10.630.689	94.77%
8.2	Phạm Trần Ngọc Trinh	61.188.384	34.668.141	26.520.243	1.704.140		59.484.244	44.443.793	17.394.598	16.907.308	487.290	-	27.149.195	-	10.700.849	4.201.601	-	42.089.646	39.05%
8.3	Trần Văn Tung	40.178.585	20.508.246	19.670.339	-		40.178.585	23.640.328	13.765.089	12.679.683	1.085.406	-	9.875.239	-	11.732.449	4.602.044	-	26.413.496	58.23%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	53.545.690	28.586.100	24.959.590	2.781.076		50.764.614	27.630.275	11.379.436	10.884.855	494.581	-	16.250.839	-	15.492.615	7.612.665	-	39.385.178	41.18%
8.5	Phạm Cao Đại	36.495.451	22.434.559	14.060.892	-		36.495.451	9.019.789	6.511.872	6.244.505	267.367	-	2.132.917	-	6.971.033	20.504.629	-	29.985.579	72.29%
8.6	Lê Văn Nhàn	18.436.324	5.242.327	13.193.997	-		18.281.871	17.427.830	10.907.626	9.393.101	1.314.525	-	82.425.872	-	37.978.690	10.277.967	-	130.683.529	21.03%
8.7	Lê Văn Dũng	152.895.611	72.107.542	80.788.069	264.071	2	152.631.538	104.574.881	21.949.009	21.041.546	907.463	-	37.475.907	-	29.836.067	356.295	-	67.688.269	27.55%
8.8	Nguyễn Thanh Hồng	81.94.125	61.137.347	20.806.778	4.265		81.95.860	51.727.498	14.251.591	12.760.194	1.491.397	-	835.030.408	-	586.929.901	51.276.004	-	1.473.236.313	26.00%
9	Khu vực 9	2.031.089.129	786.602.929	1.244.486.300	264.501.329	-	1.766.587.800	1.128.381.895	293.351.487	271.410.078	21.941.409	-	115.871.636	-	39.671.962	24.158.185	-	179.701.783	43.08%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	314.534.211	102.433.250	212.100.961	47.137.121	-	267.397.090	203.566.943	87.695.307	85.658.607	2.036.700	-	35.098.542	-	85.206.911	6.257.120	-	126.562.573	48.79%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	359.101.345	108.241.823	250.859.522	199.099.843	-	148.551.985	142.834.359	10.820.993	10.820.993	-	-	132.013.366	-	57.763.308	2.302.773	-	114.566.832	20.41%
9.3	Phùng Quốc Khôi	153.983.579	29.055.704	124.927.875	5.431.594	-	128.295.639	68.229.558	13.928.807	13.928.807	-	-	54.300.751	-	120.685.964	4.428.507	-	219.982.594	31.68%
9.4	Nguyễn Phú Đông	128.295.639	87.863.737	40.431.902	-	-	128.295.639	138.868.203	43.997.080	43.988.989	8.091	-	94.868.123	-	163.340.270	9.259.441	-	217.161.447	46.84%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	266.499.199	136.260.138	130.239.061	2.319.525	-	266.499.199	83.818.966	39.257.230	25.084.859	14.172.271	-	44.561.736	-	19.496.109	2.639.373	-	229.228.311	3.45%
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	260.850.766	115.728.326	145.122.440	4.432.089	-	256.629.195	127.729.635	43.453.690	43.178.009	275.681	-	84.275.945	-	31.664.940	-	-	152.560.696	16.65%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	242.510.352	43.491.784	199.018.568	5.881.157	-	159.394.575	80.306.047	13.358.767	9.306.929	4.051.838	-	66.947.280	-	63.382.811	2.230.605	-	108.748.599	33.89%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	159.594.575	68.667.737	90.726.838	-	-	145.919.463	80.306.047	13.358.767	9.306.929	4.051.838	-	235.313.227	-	583.080.769	133.172.031	-	1.087.485.999	33.89%
9.9	Trần Hoàng Trúc	145.919.463	94.860.430	51.059.033	-	-	145.919.463	80.306.047	13.358.767	9.306.929	4.051.838	-	11.714	-	-	-	-	1.120.667	97.01%
10	Khu vực 10	1.307.530.683	650.255.502	657.275.181	96.734.095	2.499.334	1.208.297.254	356.484.682	120.811.655	110.976.673	9.834.982	-	235.313.227	-	359.800	-	-	1.087.485.999	33.89%
10.1	Ngô ^h Hoàn Mỹ	1.500.762	949.752	551.010	-	-	1.500.762	391.809	380.095	380.095	-	-	11.714	-	-	-	-	1.120.667	97.01%
10.2	Nguyễn Minh Thanh	519.950	-	519.950	-	-	519.950	519.950	505.290	505.290	-	-	14.660	-	-	-	-	14.660	97.18%
10.3	Nguyễn Phú Quốc	91.735.938	32.588.294	59.147.644	-	-	91.735.938	58.904.617	28.252.218	28.252.218	-	-	30.652.399	-	29.920.643	2.910.678	-	63.483.720	47.96%
10.4	Nguyễn Kinh Thi	26.393.309	12.696.080	13.697.229	6.000.000	-	20.393.309	6.889.986	2.345.406	2.071.145	274.261	-	4.544.580	-	13.068.522	434.801	-	18.047.903	34.04%
10.5	Ngô Phi Hùng	400.267.119	192.688.112	207.579.007	-	-	400.267.119	76.130.903	16.152.604	15.318.682	833.922	-	59.763.299	-	166.743.434	21.833.010	-	384.114.515	21.22%
10.6	Trần Hiền Trung	46.647.242	23.187.241	23.460.001	605.596	-	46.041.646	31.801.690	12.534.505	10.117.576	2.416.929	-	19.267.185	-	11.898.661	2.341.295	-	33.507.141	39.41%

10.7	Vân Hoàng Anh Thái	188.532.131	82.510.571	106.021.560	29.149.152	-	159.382.979	30.626.703	9.912.638	9.912.638	-	-	20.714.065	-	37.509.212	91.247.064	-	-	149.470.341	32,37%
10.8	Phạm Quang Trường	159.515.846	117.783.939	41.731.907	35.996.293	-	123.519.553	19.693.924	2.763.791	2.746.854	16.937	-	16.855.333	74.800	101.695.421	2.130.208	-	-	120.755.762	14,03%
10.9	Đặng Thanh Tùng	131.070.549	92.366.622	38.703.927	524	-	131.070.025	48.757.236	14.907.699	13.249.326	1.658.373	-	33.779.537	70.000	76.137.510	6.175.279	-	-	116.162.326	30,58%
10.10	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	96.633.006	73.292.458	23.340.548	6.720.830	-	89.912.176	23.847.177	8.847.010	7.058.170	1.788.840	-	15.000.167	-	60.221.553	5.843.446	-	-	81.065.166	37,10%
10.11	Phan Chí Tâm	145.739.910	18.770.826	126.969.084	5.385.125	-	137.855.451	57.835.122	23.768.881	21.021.422	2.747.459	-	34.066.241	-	80.020.329	-	-	-	114.086.570	41,10%
10.12	Trần Trung Tĩnh	18.974.921	3.421.607	15.553.314	12.876.575	-	6.098.346	1.085.565	441.518	343.257	98.261	-	644.047	-	4.756.531	256.250	-	-	5.656.828	40,67%
11	Khu vực 11	823.853.952	529.207.361	294.646.591	26.866.140	-	796.987.812	328.704.511	115.358.876	85.156.956	30.201.920	-	213.345.635	-	439.445.760	28.369.880	16.380	451.281	681.628.936	35,10%
11.1	Nguyễn Thị X. Hương	10.500	600	9.900	-	-	10.500	10.500	7.800	7.800	-	-	2.700	-	-	-	-	-	2.700	74,29%
11.2	Phạm Quốc Đạt	70.861.285	44.741.764	26.119.521	544.211	-	70.317.074	26.685.900	10.787.702	8.232.563	2.555.139	-	15.898.198	-	40.548.486	2.631.407	-	451.281	59.529.372	40,42%
11.3	Trần Văn Hoang	281.939.747	251.027.271	30.912.476	-	-	281.939.747	69.222.687	19.905.942	14.288.713	5.617.229	-	49.316.745	-	209.244.547	3.472.513	-	-	262.033.805	28,76%
11.4	Luong Kim Liên	130.129.642	36.905.772	93.223.870	6.221	-	130.123.421	42.843.029	17.724.189	17.588.846	135.343	-	25.118.840	-	79.542.901	7.737.491	-	-	112.399.232	41,37%
11.5	Lâm Thị Như Trúc	108.537.141	38.898.162	69.638.979	9.718.349	-	98.818.592	55.897.432	36.720.146	19.151.509	17.568.637	-	19.177.286	-	42.580.516	340.644	-	-	62.098.446	65,69%
11.6	Nguyễn Thị H. Giang	94.510.431	64.822.749	29.687.682	3.652.908	-	90.857.523	37.060.115	11.954.317	10.946.567	1.007.750	-	25.105.798	-	42.548.157	11.232.871	16.380	-	78.903.206	32,26%
11.7	Nguyễn Thị Vân	137.865.206	92.811.043	45.054.163	12.944.251	-	124.920.955	96.984.848	18.258.780	14.940.958	3.317.822	-	78.726.068	-	24.981.153	2.954.954	-	-	106.662.175	18,83%
12	Khu vực 12	567.018.143	433.564.023	133.654.120	1.755.525	-	565.262.618	124.214.847	37.961.952	33.036.443	4.925.509	-	85.242.083	1.010.812	424.894.617	3.335.904	-	12.817.250	527.300.666	30,56%
12.1	Trần Văn Đới	53.971	-	53.971	-	-	53.971	53.971	53.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	88.769.598	28.898.091	59.871.507	1.746.117	-	87.023.481	21.259.679	5.688.687	5.248.804	439.883	-	14.560.180	1.010.812	52.946.552	-	-	12.817.250	81.354.794	26,76%
12.3	Nguyễn Thanh Dũng	122.131.999	105.301.231	16.830.768	-	-	122.131.999	38.129.384	9.060.472	5.657.110	3.403.562	-	29.068.912	-	83.612.145	390.470	-	-	113.071.527	23,76%
12.4	Trần Công Tao	191.102.681	153.481.812	37.620.869	-	-	191.102.681	31.701.615	12.765.951	12.551.585	214.366	-	18.935.664	-	157.401.066	2.000.000	-	-	178.336.730	40,27%
12.5	Võ Văn Ủ	164.959.894	145.682.889	19.277.005	9.408	-	164.950.486	33.070.198	10.392.871	9.524.973	867.898	-	22.677.327	-	130.934.854	945.434	-	-	154.557.615	31,43%
13	Khu vực 13	1.150.212.639	514.658.964	635.553.675	186.100.009	-	964.112.630	297.408.530	133.556.841	101.417.159	32.139.682	-	162.821.687	1.030.002	622.688.645	7.714.158	1.439.794	34.861.503	830.555.789	44,91%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	398.812.090	99.220.425	299.591.665	58.118.460	-	340.693.630	96.377.289	46.219.214	19.489.030	26.730.184	-	50.158.075	-	239.830.388	3.066.357	1.419.596	-	294.474.416	47,96%
13.2	Nguyễn Thanh Vương	48.294.933	34.056.792	14.238.141	-	-	48.294.933	28.249.438	11.011.592	10.747.553	264.239	-	17.237.846	-	20.045.495	-	-	-	37.283.341	38,98%
13.3	Nguyễn Thanh Hưng	183.027.531	82.752.705	100.274.826	40.393.340	-	142.634.191	43.947.409	18.596.443	17.423.820	1.170.623	-	25.350.966	-	94.517.246	4.149.538	20.198	-	124.037.748	42,52%
13.4	Trần Phước Điền	38.927.919	28.388.944	10.538.975	-	-	38.927.919	7.397.929	2.954.981	2.945.097	9.884	-	4.442.948	-	31.529.990	-	-	-	35.972.938	39,94%
13.5	Trương Thị Xuân Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
13.6	Nguyễn Thương Tử	67.502.599	500	67.502.099	67.348.888	-	153.711	153.711	111.532	111.532	-	-	42.179	-	-	-	-	-	42.179	72,56%
13.7	Thái Quốc Nam	317.952.082	233.176.207	84.773.875	787.365	-	317.164.717	88.738.744	41.524.336	37.559.784	3.964.552	-	46.184.407	1.030.001	215.521.883	496.965	12.407.125	-	275.640.381	46,79%
13.8	Huyền Thị Tươi	95.695.485	37.063.391	58.632.094	19.451.956	-	76.243.529	32.544.010	13.138.743	13.138.543	200	-	19.405.266	1	21.243.643	1.498	22.454.378	-	63.104.786	40,37%
14	Khu vực 14	430.549.979	146.959.103	283.590.876	11.136.892	-	419.413.087	214.139.333	65.836.901	64.827.179	1.005.991	-	147.802.432	500.000	158.364.584	8.700.283	18.517	38.190.370	353.576.186	30,74%
14.1	Trần Quốc Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
14.2	Nguyễn Văn Đức	162.309.282	45.182.891	117.126.391	5.922.649	-	156.386.633	86.170.749	34.232.926	33.920.526	312.400	-	51.937.823	-	70.197.367	-	18.517	-	122.153.707	39,73%
14.3	Nguyễn Thái Hòa	83.731.299	36.915.952	46.815.347	1.734.615	-	81.996.684	71.974.988	3.861.203	3.730.290	130.913	-	68.113.785	-	7.493.843	2.527.853	-	-	78.135.481	5,36%
14.4	Nguyễn Thị Hằng Hạnh	109.569.771	36.294.952	73.274.819	-	-	109.569.771	30.648.796	15.835.893	15.642.780	189.382	3.731	14.312.903	500.000	47.445.913	5.272.430	-	26.202.632	93.733.878	51,67%
14.5	Nguyễn Thanh Quang	74.939.627	28.565.308	46.374.319	3.479.628	-	71.459.999	25.344.800	11.906.879	11.533.583	375.296	-	13.437.921	-	33.227.461	900.000	-	11.987.738	59.553.120	46,98%
15	Khu vực 15	643.771.941	552.779.297	91.289.644	7.287.433	2	636.484.506	187.776.286	91.530.816	89.099.103	2.431.713	-	95.775.470	-	427.814.472	7.552.430	-	1.711.318	544.953.690	48,87%
15.1	Huyền Minh Đầu	278.605.110	265.230.568	13.374.542	-	-	278.605.110	63.718.141	41.404.883	41.404.883	-	-	22.313.258	-	214.886.969	-	-	-	237.200.227	64,98%
15.2	Phan Thanh Hoài	1.605.836	-	1.605.836	315.000	-	1.290.836	1.274.076	706.811	587.811	119.000	-	567.265	-	16.760	-	-	-	584.025	55,48%
15.3	Châu Văn Hưng	66.118.712	37.446.602	28.672.110	1.772.250	-	64.346.462	34.602.141	14.169.731	12.211.847	1.957.884	-	20.432.410	-	26.853.259	2.891.062	-	-	50.176.731	40,95%
15.4	Trần Phú Sang	59.447.649	38.117.179	21.330.470	-	-	59.447.649	24.709.175	7.414.291	7.414.291	-	-	17.294.884	-	33.712.191	1.026.283	-	-	52.033.558	30,01%

15.5	Nguyễn Thanh Tân	105.936.969	103.442.532	2.494.437	-	-	105.936.969	30.712.705	11.304.361	11.149.408	154.953	-	19.408.344	-	74.734.181	490.083	-	94.632.608	36,81%
15.6	Phạm Thế Mỹ	66.020.760	53.721.141	12.299.619	558.757	2	65.462.001	13.447.875	6.407.607	6.401.807	5.800	-	7.040.268	-	42.293.687	1.344.034	-	59.054.394	47,65%
15.7	Hà Huy Cường	66.036.905	54.524.275	11.512.630	4.641.426	-	61.395.479	18.842.173	10.123.132	9.929.056	194.076	-	8.719.041	-	35.317.425	1.800.968	-	51.272.347	53,73%

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Hạnh Vy



An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	218	1.497.341	138	438.289	51	214.570	41	169.338
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	21	79.556	21	79.556
II	THADS Khu vực 1	15	49.535	15	49.535	1	10.794	1	10.794
1	THADS Khu vực 2	17	58.252	2	1.165	7	41.856	-	-
2	THADS Khu vực 3	34	945.588	1	28.559	4	13.759	1	10.383
3	THADS Khu vực 4	32	84.936	-	-	5	19.568	5	19.568
4	THADS Khu vực 5	32	104.859	32	104.859	5	20.750	5	20.750
5	THADS Khu vực 6	22	37.332	22	37.332	-	-	-	-
6	THADS Khu vực 7	8	13.346	8	13.346	3	24.556	3	24.556
7	THADS Khu vực 8	34	111.118	34	111.118	-	-	-	-
8	THADS Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-
9	THADS Khu vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-

10	THADS Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	THADS Khu vực 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	THADS Khu vực 13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	THADS Khu vực 14	-	-	-	-	-	-	5	3.731	5
14	THADS Khu vực 15	24	92.375	24	92.375	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN
GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	522	769	752	17	769	377	392
I	THADS tỉnh	2	13	11	2	13	6	7
II	THADS Khu vực 1	43	82	81	1	82	67	15
I	THADS Khu vực 2	154	47	47	-	47	47	-
	THADS Khu vực 3	35	35	31	4	35	30	5
	THADS Khu vực 4	18	15	14	1	15	10	5
	THADS Khu vực 5	35	35	35	-	35	14	21
	THADS Khu vực 6	-	50	49	1	50	6	44
	THADS Khu vực 7	16	63	56	7	63	28	35
	THADS Khu vực 8	27	68	68	-	68	31	37
	THADS Khu vực 9	15	66	66	-	66	10	56
	THADS Khu vực 10	75	72	72	-	72	36	36
	THADS Khu vực 11	19	72	72	-	72	2	70
	THADS Khu vực 12	6	30	29	1	30	4	26

THADS Khu vực 13	37	67	67	-	67	67	-
THADS Khu vực 14	-	14	14	-	14	9	5
THADS Khu vực 15	40	40	40	-	40	10	30

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



[Signature]

Nguyễn Văn Vũ

[illegible]

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Số đơn tiếp nhận																				Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
		Tổng				Đoàn đông người				Lãnh đạo cơ quan tiếp				Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền						
														Chia ra:										
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyên kỳ sau				
																Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	Tổng số	344	359	344	-	-	-	183	189	183	344	50	27	267	344	291	53	291	287	4				
I	THADS tỉnh	97	102	97				10	10	10	97	21	15	61	97	55	42	55	51	4				
II	Các Phòng THADS Khu vực	247	257	247	-	-	-	173	179	173	247	29	12	206	247	236	11	236	236	-				
1	Khu vực 1	24	24	24	-	-	-	19	19	19	24	3		21	24	23	1	23	23	-				
2	Khu vực 2	8	8	8	-	-	-	1	1	1	8	4	3	1	8	8	-	8	8					
	Khu vực 3	12	12	12	-	-	-	12	12	12	12	5	-	7	12	12	-	12	12					
	Khu vực 4	3	3	3	-	-	-	3	3	3	3	-	-	3	3	3	-	3	3	-				
	Khu vực 5	10	11	10	-	-	-	9	10	9	10	1	-	9	10	5	5	5	5	-				
	Khu vực 6	12	17	12				12	17	12	12	6		6	12	12		12	12					
	Khu vực 7	17	19	17				16	16	16	17		4	13	17	16	1	16	16					
	Khu vực 8	23	23	23				23	23	23	23	1	-	22	23	23		23	23					
	Khu vực 9	42	42	42				14	14	14	42	-	-	42	42	42	-	42	42					
	Khu vực 10	18	20	18				14	14	14	18	2		16	18	14	4	14	14					
	Khu vực 11	10	10	10				7	7	7	10	4		6	10	4	-	10	10					
	Khu vực 12	4	4	4				4	4	4	4	1	1	2	4	4		4	4					
	Khu vực 13	12	12	12				5	5	5	12		2	10	12	12		12	12					
	Khu vực 14	27	27	27				15	15	15	27	2		25	27	27		27	27					

	Khu vực 15	25	25	25		19	19	19	25		2	23	25	25	25	25
--	------------	----	----	----	--	----	----	----	----	--	---	----	----	----	----	----

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



[Signature]

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

Tình hình thụ lý		Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường											Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT					Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
STT	Tên chỉ tiêu	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án				Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả					
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác			Tổng số	Chia ra:			
										Đã có bản án									Chưa có bản án			
										Trong đó:		Chấp nhận yêu cầu khởi kiện										
										Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNB/CNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN									Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	1	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	1	1	-	-	-
I	THADS tỉnh	1	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	1	1	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Hòn Đất																					
2	Chi cục THADS...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Tỉnh An Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



[Signature]

Nguyễn Văn Vũ

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

STT		Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:								Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	
					Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Chưa có quyết định buộc THA			Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án			
					Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Chia ra:			
					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						Tổng số	Chia ra:		
Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Số trường hợp bị xử lý		Số trường hợp không bị xử lý	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	135	135	50	46	4	85	38	47	-	122	120	50	33	-	-	33	30
I	THADS tỉnh	135	135	50	46	4	85	38	47	-	122	120	50	33	-	-	33	30
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS...		-	-			-							-				
2	Chi cục THADS...		-	-			-							-				
3	Chi cục THADS...		-	-			-							-				
	...		-	-			-							-				

TRƯỜNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.666	215	1	95	4	2.305	11	2.035	7.092	619	-	470	14	5.080	5	904
I	THADS tỉnh	103	5	-	2	-	33	9	54	333	177	-	1	-	82	3	70
II	Các Phòng THADS Khu vực	4.563	210	1	93	4	2.272	2	1.981	6.759	442	-	469	14	4.998	2	834
1	THADS Khu vực 1	415	20	-	3	2	208	-	182	463	48	-	30	2	335	-	48
2	THADS Khu vực 2	197	3	-	7	-	65	-	122	104	3	-	8	-	68	-	25
3	THADS Khu vực 3	518	18	-	10	-	228	-	262	552	26	-	31	-	409	-	86
4	THADS Khu vực 4	320	12	-	8	-	230	-	70	349	13	-	11	1	279	-	45
5	THADS Khu vực 5	472	3	-	7	-	177	-	285	759	7	-	62	-	531	-	159
6	THADS Khu vực 6	182	1	-	8	-	88	2	83	334	3	-	30	-	241	2	58
7	THADS Khu vực 7	343	-	-	11	-	187	-	145	593	15	-	55	1	450	-	72
8	THADS Khu vực 8	235	8	1	4	1	129	-	92	392	18	-	26	-	297	-	51
9	THADS Khu vực 9	686	87	-	14	-	341	-	244	750	158	-	42	8	474	-	68
10	THADS Khu vực 10	199	20	-	4	1	95	-	79	499	41	-	43	1	376	-	38
11	THADS Khu vực 11	142	6	-	2	-	72	-	62	493	16	-	38	1	398	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	170	5	-	1	-	61	-	103	458	38	-	36	-	336	-	48
14	THADS Khu vực 14	195	10	-	8	-	124	-	53	396	22	-	22	-	321	-	31
15	THADS Khu vực 15	138	8	-	4	-	73	-	53	188	14	-	14	-	133	-	27

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CỎ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	98.132.139	7.621.702	2.650.273	687.993	59.465	30.819.099	10.548.856	45.744.751	3.254.219.523	1.742.264.984	-	19.971.730	3.497.897	1.340.898.585	17.128.723	130.457.604	
I	THADS tỉnh	17.737.842	461.019	-	10.629	-	791.435	10.425.887	6.048.872	223.128.751	80.329.762	-	50.000	-	60.434.803	13.064.013	69.250.173	
II	Các Phòng THADS Khu vực	80.394.297	7.160.683	2.650.273	677.364	59.465	30.027.664	122.969	39.695.879	3.031.090.772	1.661.935.222	-	19.921.730	3.497.897	1.280.463.782	4.064.710	61.207.431	
1	THADS Khu vực 1	7.840.746	651.426	-	29.751	13.730	4.304.699	-	2.841.140	427.638.100	110.828.071	-	6.662.245	1.046.000	304.637.764	-	4.464.020	
2	THADS Khu vực 2	2.404.201	134.698	-	34.427	-	846.473	-	1.388.603	13.779.289	1.121.826	-	552.450	-	10.995.915	-	1.109.098	
3	THADS Khu vực 3	9.338.355	791.273	-	53.057	-	2.189.666	-	6.304.359	158.087.691	73.410.216	-	542.032	-	79.903.848	-	4.231.595	
4	THADS Khu vực 4	4.940.545	245.537	-	99.278	-	3.358.740	-	1.236.990	60.958.514	7.183.025	-	721.546	325.900	50.712.669	-	2.015.374	
5	THADS Khu vực 5	7.263.997	34.772	-	34.235	-	2.006.200	-	5.188.790	73.450.697	1.407.750	-	2.092.786	-	54.083.752	-	15.866.409	
6	THADS Khu vực 6	2.432.215	6.750	-	64.897	-	716.387	122.969	1.521.212	25.296.472	764.470	-	791.334	-	17.645.729	4.064.710	2.030.229	
7	THADS Khu vực 7	3.957.825	-	-	64.541	-	1.005.220	-	2.888.064	41.165.607	3.413.358	-	1.027.418	11.000	33.033.942	-	3.679.889	
8	THADS Khu vực 8	7.150.732	226.543	2.650.273	35.065	3.000	1.446.626	-	2.789.225	76.651.158	11.113.557	-	2.047.522	-	57.231.899	-	6.258.180	
9	THADS Khu vực 9	13.937.596	3.323.674	-	56.313	-	7.725.171	-	2.832.438	1.298.266.780	987.024.136	-	860.350	1.082.124	301.103.887	-	8.196.283	
10	THADS Khu vực 10	3.297.934	840.802	-	39.966	42.735	945.231	-	1.429.200	360.195.184	298.851.768	-	1.791.073	1.024.512	55.584.828	-	2.943.003	
11	THADS Khu vực 11	2.614.749	381.544	-	25.500	-	1.041.206	-	1.166.499	111.691.503	36.922.099	-	861.886	8.361	72.059.646	-	1.839.511	
12	THADS Khu vực 12	6.517.046	148.650	-	36.500	-	1.794.884	-	4.537.012	91.618.682	29.277.461	-	274.071	-	59.970.674	-	2.096.476	
13	THADS Khu vực 13	4.764.363	33.066	-	300	-	773.879	-	3.957.118	159.992.364	59.657.273	-	1.090.531	-	96.585.418	-	2.659.142	
14	THADS Khu vực 14	1.780.399	156.023	-	35.633	-	996.067	-	592.676	90.545.236	26.432.654	-	381.135	-	61.967.121	-	1.764.326	
15	THADS Khu vực 15	2.153.594	185.925	-	67.901	-	877.215	-	1.022.553	41.753.495	14.527.558	-	225.351	-	24.946.690	-	2.053.896	